



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thanh Hóa, tháng 8 năm 2026

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 02 - 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 04           |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ          | 05 - 06      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 07           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 08           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 09 - 32      |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

|                       |                                                 |
|-----------------------|-------------------------------------------------|
| Ông Lê Trung Kiên     | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18/06/2026)             |
| Ông Lê Hữu Hà         | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18/06/2026)           |
| Ông Nguyễn Sỹ Cường   | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2026)           |
| Ông Lê Huy Quân       | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/06/2026)         |
| Ông Nguyễn Minh Đức   | Thành viên                                      |
| Ông Nguyễn Chí Thúc   | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2026)           |
| Bà Lê Thị Khanh       | Thành viên độc lập                              |
| Ông Nguyễn Trường Thư | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/06/2026)         |
| Ông Ngô Đức Việt      | Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 18/06/2026) |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                     |                                           |
|---------------------|-------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Sỹ Cường | Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/05/2026)  |
|                     | Phó Tổng giám đốc (đến ngày 20/05/2026)   |
| Ông Lê Huy Quân     | Phó Tổng giám đốc                         |
|                     | Quyền Tổng giám đốc (đến ngày 20/05/2026) |
| Ông Phạm Văn Phương | Phó Tổng giám đốc                         |
| Ông Nguyễn Chí Thúc | Phó Tổng giám đốc                         |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH SƠN**

---

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



---

**Nguyễn Sỹ Cường**  
**Tổng Giám đốc**

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 173 /2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>900.155.928.971</b>   | <b>773.502.950.461</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>70.324.135.925</b>    | <b>285.405.150.890</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        | 5           | 70.324.135.925           | 285.405.150.890          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>498.043.317.451</b>   | <b>108.649.247.999</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 7           | 448.928.357.470          | 33.033.507.059           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 6           | 47.013.397.428           | 76.468.688.343           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 135        | 8           | 13.059.558.039           | 10.105.048.083           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 136        | 9           | (10.957.995.486)         | (10.957.995.486)         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>311.317.406.149</b>   | <b>357.028.087.629</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 336.691.498.054          | 382.408.135.149          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 142        |             | (25.374.091.905)         | (25.380.047.520)         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>160</b> |             | <b>20.471.069.446</b>    | <b>22.420.463.943</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                | 161        | 12          | 19.790.215.596           | 14.932.613.517           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 162        |             | -                        | 6.908.105.657            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 163        | 19          | 680.853.850              | 579.744.769              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>2.674.656.795.808</b> | <b>2.638.050.188.582</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>13.150.021.733</b>    | <b>10.403.347.779</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 215        | 8           | 13.150.021.733           | 10.403.347.779           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>2.502.528.079.932</b> | <b>2.294.849.355.116</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 10          | 2.493.788.938.989        | 2.285.977.903.264        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 8.101.947.026.686        | 7.740.479.823.870        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (5.608.158.087.697)      | (5.454.501.920.606)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 13          | 8.739.140.943            | 8.871.451.852            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 12.580.505.603           | 12.580.505.603           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (3.841.364.660)          | (3.709.053.751)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>15.414.400.508</b>    | <b>198.906.398.982</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 252        | 14          | 15.414.400.508           | 198.906.398.982          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>270</b> |             | <b>143.564.293.635</b>   | <b>133.891.086.705</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                 | 271        | 12          | 136.044.021.313          | 126.370.814.383          |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273        | 11          | 7.520.272.322            | 7.520.272.322            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>280</b> |             | <b>3.574.812.724.779</b> | <b>3.411.553.139.043</b> |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>1.774.317.949.602</b> | <b>1.609.286.606.928</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.739.777.332.682</b> | <b>1.599.462.374.422</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 15          | 925.457.063.060          | 684.338.332.770          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 16          | 21.169.540.489           | 49.518.446.712           |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 2.058.353.753            | 2.058.353.753            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 19          | 8.684.771.216            | 7.387.639.950            |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 35.484.215.232           | 62.498.280.217           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 17          | 150.608.807.119          | 131.298.621.682          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 18          | 20.333.453.255           | 19.510.473.433           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 20          | 574.358.647.225          | 640.855.510.405          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 1.622.481.333            | 1.996.715.500            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>34.540.616.920</b>    | <b>9.824.232.506</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 20          | 24.250.605.806           | -                        |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        |             | 10.290.011.114           | 9.824.232.506            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>21</b>   | <b>1.800.494.775.177</b> | <b>1.802.266.532.115</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.232.098.120.000        | 1.232.098.120.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.232.098.120.000        | 1.232.098.120.000        |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 57.006.601.053           | 57.006.601.053           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 728.041.311.370          | 728.041.311.370          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | (172.700.503.675)        | (173.240.576.801)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | (173.240.576.801)        | (203.418.275.978)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 540.073.126              | 30.177.699.177           |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | (43.950.753.571)         | (41.638.923.507)         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>3.574.812.724.779</b> | <b>3.411.553.139.043</b> |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Sơn

Người đại diện theo pháp luật  
Tổng giám đốc

Nguyễn Sỹ Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ so sánh        |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                           |       |             |                   |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 23          | 2.097.955.252.044 | 1.920.732.079.345 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    | 24          | 106.431.710.690   | 83.951.385.329    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 1.991.523.541.354 | 1.836.780.694.016 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 25          | 1.803.461.638.050 | 1.649.898.185.948 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 188.061.903.304   | 186.882.508.068   |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -                 | -                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | 26          | 870.109.661       | 337.459.661       |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    | 27          | 16.323.630.602    | 16.659.472.574    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 24    |             | 15.902.572.639    | 16.480.978.445    |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    | 28          | 106.325.964.986   | 94.718.420.204    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | 29          | 65.913.406.631    | 62.953.002.857    |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết   | 27    |             | -                 | -                 |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 369.010.746       | 12.889.072.094    |
| 13. Thu nhập khác                                         | 31    |             | 534.704.511       | 780.489.301       |
| 14. Chi phí khác                                          | 32    | 31          | 1.628.980.189     | 10.932.078.899    |
| 15. Lợi nhuận khác                                        | 40    |             | (1.094.275.678)   | (10.151.589.598)  |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | (725.264.932)     | 2.737.482.496     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | 32          | 1.046.492.006     | -                 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    |             | -                 | -                 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60    |             | (1.771.756.938)   | 2.737.482.496     |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 61    |             | 540.073.126       | 5.114.216.861     |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62    |             | (2.311.830.064)   | (2.376.734.365)   |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70    | 33          | 4                 | 42                |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Tổng giám đốc



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Sỹ Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**MẪU SỐ B03a - DN/HN**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                         | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ so sánh               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | (725.264.932)            | 2.737.482.496            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                          |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | 159.676.208.278          | 158.453.706.266          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | 459.822.993              | 390.216.070              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 70.081.534               | 20.129.250               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        | (70.355.973)             | (41.286.809)             |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        | 15.902.572.639           | 16.480.978.445           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        | 175.313.064.539          | 178.041.225.718          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (429.167.301.724)        | (339.797.912.193)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | 45.716.637.095           | 64.745.807.485           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 198.688.380.281          | (9.408.643.931)          |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        | (14.530.809.009)         | 1.112.527.640            |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        | (10.750.232.806)         | (11.048.986.404)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (1.046.492.006)          | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (286.727.080)            | (5.379.489.918)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>(36.063.480.710)</b>  | <b>(121.735.471.603)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | (136.841.642.267)        | (57.546.446.138)         |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 70.355.973               | 41.286.809               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(136.771.286.294)</b> | <b>(57.505.159.329)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        | 731.353.372.219          | 1.045.510.268.024        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (773.599.629.593)        | (932.177.331.368)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | -                        | (30.062.007.500)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>(42.246.257.374)</b>  | <b>83.270.929.156</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            | <b>50</b> | <b>(215.081.024.378)</b> | <b>(95.969.701.776)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> | <b>285.405.150.890</b>   | <b>150.704.730.540</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61        | 9.413                    | (20.129.250)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | <b>70</b> | <b>70.324.135.925</b>    | <b>54.714.899.514</b>    |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật  
Tổng giám đốc

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Sỹ Cường

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800232620 do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 01/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11/07/2026.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 1.232.098.120.000 đồng, được chia làm 123.209.812 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu mà BCC.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp.****1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu Xi măng, Clinker.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và các công trình kỹ thuật hạ tầng.
- Và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**1.6. Cấu trúc của Công ty**

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại Tổ dân phố số 3, Phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa và hai (02) đơn vị hạch toán phụ thuộc:

| Đơn vị                                                     | Địa chỉ                            | Hoạt động chính             |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| 1. Xí nghiệp tiêu thụ xi măng                              | Phường Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa     | - Tiêu thụ xi măng, clinker |
| 2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị | Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị | - Nghiền, đóng bao xi măng  |

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101894730 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 20/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17/07/2025. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và gia công xi măng. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.

**1.7. Số lượng lao động của Công ty:** Tại ngày 30/06/2026 là 1.135 người (tại ngày 31/12/2025 là 1.156 người).**1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về sửa đổi Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung, một công ty con do Công ty sở hữu 76,8% vốn, được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Chuyển đổi ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và Công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh. Đối với nguyên vật liệu chính, sản phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Công ty xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản phù hợp với quy định hiện hành. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc và thiết bị      | 02 - 20 |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng       | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác     | 03 - 25 |

**4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định (nay là Ninh Bình) và Thành phố Hà Nội căn cứ theo các quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 08 năm.

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như các chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định đang thực hiện.

**4.10. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo quy định hiện hành.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí phải trả bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

**4.13. Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.14. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là khoản đi vay từ các cá nhân và các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**4.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**4.16. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: Lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Y  
U  
I  
N  
T  
P

**4.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

**5. TIỀN**

|                                                | 30/06/2026            | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                                       | 5.427.544.049         | 2.793.504.976          |
| Tiền gửi không kỳ hạn                          | 64.896.591.876        | 282.611.645.914        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 50.863.052.452        | 243.998.658.164        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 12.762.046.896        | 20.778.692.055         |
| - Các ngân hàng khác                           | 1.271.492.528         | 17.834.295.695         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>70.324.135.925</b> | <b>285.405.150.890</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                          | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân                    | 9.876.904.480         | -                     |
| Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE | 12.044.922.769        | 32.416.592.976        |
| Viện Nghiên cứu cơ khí                                   | 10.605.078.375        | 29.922.784.060        |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 14.486.491.804        | 14.129.311.307        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>47.013.397.428</b> | <b>76.468.688.343</b> |

Trong đó, Trả trước cho người bán là bên liên quan  
Chi tiết tại thuyết minh số 34

9.997.990.180

-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**7. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                           | 30/06/2026             |                         | 01/01/2026            |                         |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                           | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn | 107.480.733.246        | -                       | 3.303.061.715         | -                       |
| Công ty TNHH Đức Thảo     | 48.778.182.820         | -                       | -                     | -                       |
| Công ty TNHH Ngọc Mườì    | 42.093.508.702         | -                       | 670.315.679           | -                       |
| Các khách hàng khác       | 250.575.932.702        | (7.903.233.013)         | 29.060.129.665        | (7.903.233.013)         |
| <b>Cộng</b>               | <b>448.928.357.470</b> | <b>(7.903.233.013)</b>  | <b>33.033.507.059</b> | <b>(7.903.233.013)</b>  |

**Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

*Chi tiết tại thuyết minh số 34*

**8.367.531.520**

**8.776.070.301**

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                           | 30/06/2026            |                         | 01/01/2026            |                         |
|-------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                           | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>13.059.558.039</b> | <b>(257.031.204)</b>    | <b>10.105.048.083</b> | <b>(257.031.204)</b>    |
| Tạm ứng cho CBCNV                         | 8.249.673.651         | (9.385.000)             | 5.276.468.651         | (9.385.000)             |
| Phải thu khác                             | 4.809.884.388         | (247.646.204)           | 4.828.579.432         | (247.646.204)           |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>13.150.021.733</b> | <b>-</b>                | <b>10.403.347.779</b> | <b>-</b>                |
| Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ     | 11.162.886.281        | -                       | 10.403.347.779        | -                       |
| Lãi ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ | 1.987.135.452         | -                       | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>                               | <b>26.209.579.772</b> | <b>(257.031.204)</b>    | <b>20.508.395.862</b> | <b>(257.031.204)</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI**

|               | Kỳ này<br>VND           | Kỳ so sánh<br>VND       |
|---------------|-------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ  | (10.957.995.486)        | (10.961.989.687)        |
| Số dư cuối kỳ | <u>(10.957.995.486)</u> | <u>(10.961.989.687)</u> |

**Chi tiết các khoản dự phòng phải thu khó đòi**

|                                              | 30/06/2026           |                       |                           |                         | 01/01/2026           |                       |                           |                         |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|
|                                              | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi | Dự phòng                | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi | Dự phòng                |
|                                              | Năm                  | VND                   | VND                       | VND                     | Năm                  | VND                   | VND                       | VND                     |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>               |                      | 7.903.233.013         | -                         | (7.903.233.013)         |                      | 7.903.233.013         | -                         | (7.903.233.013)         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ    | > 3 năm              | 5.523.753.203         | -                         | (5.523.753.203)         | > 3 năm              | 5.523.753.203         | -                         | (5.523.753.203)         |
| Ngân Trung - Hà Nội                          |                      |                       |                           |                         |                      |                       |                           |                         |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất vật liệu | > 3 năm              | 1.895.925.755         | -                         | (1.895.925.755)         | > 3 năm              | 1.895.925.755         | -                         | (1.895.925.755)         |
| xây dựng Quảng Ngãi                          |                      |                       |                           |                         |                      |                       |                           |                         |
| Các khách hàng khác                          | > 3 năm              | 483.554.055           | -                         | (483.554.055)           | > 3 năm              | 483.554.055           | -                         | (483.554.055)           |
| <b>Trả trước cho người bán</b>               |                      | 2.797.731.269         | -                         | (2.797.731.269)         |                      | 2.797.731.269         | -                         | (2.797.731.269)         |
| Các khoản trả trước cho người bán khác       | > 3 năm              | 2.797.731.269         | -                         | (2.797.731.269)         | > 3 năm              | 2.797.731.269         | -                         | (2.797.731.269)         |
| <b>Phải thu khác</b>                         |                      | 257.031.204           | -                         | (257.031.204)           |                      | 257.031.204           | -                         | (257.031.204)           |
| Các khoản phải thu khác                      | > 3 năm              | 257.031.204           | -                         | (257.031.204)           | > 3 năm              | 257.031.204           | -                         | (257.031.204)           |
| <b>Cộng</b>                                  |                      | <u>10.957.995.486</u> | <u>-</u>                  | <u>(10.957.995.486)</u> |                      | <u>10.957.995.486</u> | <u>-</u>                  | <u>(10.957.995.486)</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                             | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý | TSCĐ<br>khác  | Cộng              |
|---------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|---------------|-------------------|
|                                             | VND                           | VND                 | VND                    | VND                 | VND           | VND               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                           |                               |                     |                        |                     |               |                   |
| Tại ngày 01/01/2026                         | 2.109.267.207.939             | 5.528.290.809.308   | 55.601.827.089         | 37.419.314.011      | 9.900.665.523 | 7.740.479.823.870 |
| Mua sắm trong kỳ                            | -                             | 518.779.740         | 2.072.294.067          | 235.500.000         | -             | 2.826.573.807     |
| Xây dựng, lắp đặt hoàn thành                | 53.119.534.882                | 311.496.331.492     | -                      | -                   | -             | 364.615.866.374   |
| Giảm khác                                   | (4.492.288.345)               | (1.482.949.020)     | -                      | -                   | -             | (5.975.237.365)   |
| Tại ngày 30/06/2026                         | 2.157.894.454.476             | 5.838.822.971.520   | 57.674.121.156         | 37.654.814.011      | 9.900.665.523 | 8.101.947.026.686 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>               |                               |                     |                        |                     |               |                   |
| Tại ngày 01/01/2026                         | 1.247.384.403.937             | 4.117.728.510.068   | 51.642.697.148         | 30.609.065.659      | 7.137.243.794 | 5.454.501.920.606 |
| Khấu hao trong kỳ                           | 31.726.468.050                | 126.534.694.235     | 253.046.884            | 942.181.113         | 175.014.174   | 159.631.404.456   |
| Giảm khác                                   | (4.492.288.345)               | (1.482.949.020)     | -                      | -                   | -             | (5.975.237.365)   |
| Tại ngày 30/06/2026                         | 1.274.618.583.642             | 4.242.780.255.283   | 51.895.744.032         | 31.551.246.772      | 7.312.257.968 | 5.608.158.087.697 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                      |                               |                     |                        |                     |               |                   |
| Tại ngày 01/01/2026                         | 861.882.804.002               | 1.410.562.299.240   | 3.959.129.941          | 6.810.248.352       | 2.763.421.729 | 2.285.977.903.264 |
| Tại ngày 30/06/2026                         | 883.275.870.834               | 1.596.042.716.237   | 5.778.377.124          | 6.103.567.239       | 2.588.407.555 | 2.493.788.938.989 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao<br>còn sử dụng | 437.565.497.151               | 1.149.304.525.171   | 51.397.294.724         | 21.797.124.013      | 1.553.296.395 | 1.661.617.737.454 |

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                           | 30/06/2026             |                         | 01/01/2026             |                         |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Ngắn hạn</b>           | <b>336.691.498.054</b> | <b>(25.374.091.905)</b> | <b>382.408.135.149</b> | <b>(25.380.047.520)</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu     | 231.487.200.234        | (25.374.091.905)        | 225.937.740.804        | (25.380.047.520)        |
| Công cụ, dụng cụ          | 3.700.031.464          | -                       | 2.905.848.756          | -                       |
| Chi phí SXKD dở dang      | 62.660.708.432         | -                       | 109.487.975.263        | -                       |
| Sản phẩm                  | 38.843.557.924         | -                       | 44.076.570.326         | -                       |
| <b>Dài hạn</b>            | <b>7.520.272.322</b>   | <b>-</b>                | <b>7.520.272.322</b>   | <b>-</b>                |
| Vật tư, phụ tùng thay thế | 7.520.272.322          | -                       | 7.520.272.322          | -                       |
| <b>Cộng</b>               | <b>344.211.770.376</b> | <b>(25.374.091.905)</b> | <b>389.928.407.471</b> | <b>(25.380.047.520)</b> |

**12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                                        | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                        | <b>19.790.215.596</b>  | <b>14.932.613.517</b>  |
| Chi phí vật tư chịu mòn                                                | 18.841.746.690         | 14.431.358.113         |
| Chi phí sửa chữa tài sản                                               | 612.477.540            | 369.279.427            |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác                                      | 335.991.366            | 131.975.977            |
| <b>Dài hạn</b>                                                         | <b>136.044.021.313</b> | <b>126.370.814.383</b> |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản                                     | 89.664.985.776         | 76.043.656.973         |
| Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản | 9.646.440.562          | 10.070.266.859         |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng                                     | 14.254.383.778         | 15.038.390.350         |
| Chi phí vật tư chịu mòn                                                | 17.022.297.055         | 21.364.284.319         |
| Chi phí sửa chữa tài sản                                               | 4.014.201.157          | 2.259.447.360          |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác                                       | 1.441.712.985          | 1.594.768.522          |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>155.834.236.909</b> | <b>141.303.427.900</b> |

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                          | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                             |                             |                |
| Tại ngày 01/01/2026                      | 8.629.336.000               | 3.951.169.603               | 12.580.505.603 |
| Tại ngày 30/06/2026                      | 8.629.336.000               | 3.951.169.603               | 12.580.505.603 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                             |                             |                |
| Tại ngày 01/01/2026                      | -                           | 3.709.053.751               | 3.709.053.751  |
| Khấu hao trong kỳ                        | -                           | 132.310.909                 | 132.310.909    |
| Tại ngày 30/06/2026                      | -                           | 3.841.364.660               | 3.841.364.660  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                             |                             |                |
| Tại ngày 01/01/2026                      | 8.629.336.000               | 242.115.852                 | 8.871.451.852  |
| Tại ngày 30/06/2026                      | 8.629.336.000               | 109.804.943                 | 8.739.140.943  |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | -                           | 2.643.669.603               | 2.643.669.603  |

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                             | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026             |                        |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|                                             | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    |
| Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (*) | 10.404.345.531        | 10.404.345.531         | 10.404.345.531         | 10.404.345.531         |
| Dự án Tận dụng nhiệt thừa phát điện         | -                     | -                      | 186.214.859.562        | 186.214.859.562        |
| Dự án mở sét Tam Diên giai đoạn 2           | 1.515.308.223         | 1.515.308.223          | 1.515.308.223          | 1.515.308.223          |
| Chi phí XD CB dở dang khác                  | 3.494.746.754         | 3.494.746.754          | 771.885.666            | 771.885.666            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>15.414.400.508</b> | <b>15.414.400.508</b>  | <b>198.906.398.982</b> | <b>198.906.398.982</b> |

(\*) Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn đã dừng triển khai từ năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018. Ngày 20/06/2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 đã ban hành Nghị quyết số 1961-2025/NQ-ĐHĐCĐ, thông qua việc chấm dứt thực hiện Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để trả lại đất cho địa phương và xử lý các chi phí của dự án theo thẩm quyền.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                          | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem           | 60.192.689.867         | 63.232.814.309         |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn                     | 85.012.413.355         | 81.898.811.879         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương             | 189.231.783.657        | 106.309.230.388        |
| Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE | 75.392.823.185         | 78.912.881.705         |
| Phải trả người bán khác                                  | 515.627.352.996        | 353.984.594.489        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>925.457.063.060</b> | <b>684.338.332.770</b> |

**Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan**  
Chi tiết tại thuyết minh số 34

**195.082.330.582      151.367.862.772**

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh VLXD Nguyên Anh 1                   | 562.172.111           | 6.880.721.536         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xuất nhập khẩu Nam Phương | 11.532.207.870        | -                     |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam                       | -                     | 6.178.487.267         |
| Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn                                      | -                     | 4.970.273.266         |
| Các khách hàng khác                                            | 9.075.160.508         | 31.488.964.643        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>21.169.540.489</b> | <b>49.518.446.712</b> |

**Trong đó, người mua trả tiền trước là bên liên quan**  
Chi tiết tại thuyết minh số 34

**1.760.010.843      3.517.143.547**

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                          | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí lãi vay phải trả                 | 95.805.130.956         | 92.228.788.832         |
| Chi phí tiền điện phải trả               | 14.319.434.532         | 19.159.343.492         |
| Chi phí phát triển thị trường phải trả   | 23.510.293.834         | -                      |
| Tiền thuê đất phải trả                   | 3.576.067.000          | 3.576.067.000          |
| Chi phí tái chế vỏ bao                   | 3.584.811.407          | 7.004.785.058          |
| Chi phí thuê ngoài khai thác, vận chuyển | 6.308.807.346          | 4.096.621.467          |
| Các khoản trích trước khác               | 3.504.262.044          | 5.233.015.833          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>150.608.807.119</b> | <b>131.298.621.682</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                           | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Kinh phí công đoàn                                        | 391.041.523           | 583.688.361           |
| Chi phí lãi vay phải trả VICEM                            | 2.443.013.697         | 876.712.328           |
| Phải trả liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán | 5.948.378.360         | 5.948.378.360         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                         | 11.551.019.675        | 12.101.694.384        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>20.333.453.255</b> | <b>19.510.473.433</b> |

T  
I  
C  
B  
T  
VI  
III

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                              | 01/01/2026           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | 30/06/2026           |
|----------------------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                              | VND                  | VND                     | VND                   | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng                        | 659.455.126          | 21.144.553.266          | 16.748.569.757        | 5.055.438.635        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 2.136.888            | 1.046.492.006           | 1.046.492.006         | 2.136.888            |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | 882.311.766          | 636.814.874             | 1.390.724.513         | 128.402.127          |
| Thuế tài nguyên                              | 3.799.797.020        | 14.710.462.175          | 16.230.998.775        | 2.279.260.420        |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất                  | -                    | 8.844.689.563           | 8.844.689.563         | -                    |
| Phí bảo vệ môi trường                        | 2.043.939.150        | 7.938.734.118           | 8.763.140.122         | 1.219.533.146        |
| Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 28.388.260.017          | 28.388.260.017        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>7.387.639.950</b> | <b>82.710.006.019</b>   | <b>81.412.874.753</b> | <b>8.684.771.216</b> |

**Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                                              |                    |                     |                   |                    |
|----------------------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                        | 501.723.296        | -                   | -                 | 501.723.296        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 6.016.613          | -                   | -                 | 6.016.613          |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | -                  | (80.211.660)        | 836.880           | 81.048.540         |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất                  | 72.004.860         | 36.002.430          | -                 | 36.002.430         |
| Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | -                   | 56.062.971        | 56.062.971         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>579.744.769</b> | <b>(44.209.230)</b> | <b>56.899.851</b> | <b>680.853.850</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                                                        | 01/01/2026             | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ          | 30/06/2026             |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                        | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                    | <b>640.855.510.405</b> | <b>707.102.766.413</b> | <b>773.599.629.593</b> | <b>574.358.647.225</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (1)      | 226.717.925.815        | 301.777.270.557        | 359.693.530.642        | 168.801.665.730        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (2)            | 100.577.179.486        | 236.830.954.187        | 215.107.962.631        | 122.300.171.042        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa                          | 43.125.871.525         | 59.399.424.003         | 102.525.295.528        | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa                         | -                      | 24.559.725.446         | 24.559.725.446         | -                      |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (bên liên quan) (3)                      | 150.000.000.000        | -                      | 50.000.000.000         | 100.000.000.000        |
| Vay cá nhân                                                            | 5.600.000.000          | -                      | -                      | 5.600.000.000          |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                          |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (4)      | 29.701.607.780         | 84.535.392.220         | 21.713.115.346         | 92.523.884.654         |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (5)                      | 17.037.227.436         | -                      | -                      | 17.037.227.436         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất (6) | 24.300.000.000         | -                      | -                      | 24.300.000.000         |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (7)                         | 1.980.000.000          | -                      | -                      | 1.980.000.000          |
| Vay cá nhân                                                            | 41.815.698.363         | -                      | -                      | 41.815.698.363         |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                     | <b>-</b>               | <b>108.785.998.026</b> | <b>84.535.392.220</b>  | <b>24.250.605.806</b>  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (4)      | -                      | 108.785.998.026        | 84.535.392.220         | 24.250.605.806         |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>640.855.510.405</b> | <b>815.888.764.439</b> | <b>858.135.021.813</b> | <b>598.609.253.031</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**Thông tin chi tiết các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:**

| Khoản vay                                                         | Hợp đồng vay                                                                                    | Mục đích vay                                                                               | Hạn mức/<br>Số dư (VND) | Thời hạn                                     | Lãi suất                                               | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa | Số 300057986/2026-HĐCVHM/NHCT424-2800232620 ngày 29/05/2026                                     | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Xi măng, Clinker các loại                            | 400.000.000.000         | Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 29/05/2027 | Lãi suất thả nổi, được xác định theo từng giấy nhận nợ | Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất xi măng và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13/01/1997 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16/11/2017; số 300057986.2017/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MCI ngày 16/11/2017; số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24/03/2016 và số 300057986/2016/HĐTC-NX ngày 24/03/2016 |
| (2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn       | Số 390608/2026/HĐCVHM/NHCT422-2800232620 ngày 01/07/2026                                        | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Xi măng, Clinker các loại                            | 200.000.000.000         | Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/05/2027 | Lãi suất thả nổi, được xác định theo từng giấy nhận nợ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| (3) Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                                 | Hợp đồng vay vốn số 784/2022/HĐVV/VICEM-XMSB ngày 04/05/2022 và các phụ lục kèm theo            | Bổ sung vốn lưu động                                                                       | 100.000.000.000         | Khoản vay được gia hạn đến 15/10/2026        | 2,4%-2,9%/năm                                          | Khoản vay không có tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| (4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa | Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300057986/2025-HĐCVDADT/NHCT424-NHIET KHI THAI ngày 13/01/2025 | Thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Vicem Bim Sơn" | 116.774.490.460         | Thời hạn vay không quá ngày 31/12/2030       | Lãi suất theo thông báo điều chỉnh của ngân hàng       | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Vicem Bim Sơn"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 12/05/2008 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung. Mục đích khoản vay để đầu tư dự án Nhà máy nghiền xi măng Đại Việt Dung Quất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản bảo lãnh của bên thứ ba là quyền sử dụng đất của các cá nhân là ông Vũ Văn Hậu và bà Vũ Thị Vân theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2010/HĐTCQSDĐ-NHPT ngày 25/12/2010; quyền sử dụng đất của các cá nhân là ông Phạm Hùng và bà Nguyễn Thị Lâm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2011/HĐTCQSDĐ-NHPT ngày 10/01/2011 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Quảng Ngãi. Ngày 13/5/2024, Công ty và VDB Quảng Ngãi - Bình Định đã ký phụ lục hợp đồng số 01K/2024/HĐTDĐTĐBS - NHPT trong đó thống nhất không tính nợ lãi trên lãi trả chậm kể từ ngày 21/12/2023.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0612/2010/HĐTD ngày 06/12/2010 số tiền 50 tỷ đồng, mục đích để thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy xi măng Đại Việt - Dung Quất. Khoản vay có thời hạn 84 tháng và đã quá hạn thanh toán. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho khoản vay này:
- Tài sản hình thành sau đầu tư (bao gồm từ vốn vay và vốn tự có) thuộc dự án "Xây dựng nhà máy nghiền xi măng Đại Việt - Dung Quất" ("Dự án").
  - Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại các tổ chức tín dụng khác.
  - Toàn bộ nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án.
  - Toàn bộ nguồn vốn, tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung và các nguồn thu khác theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung là người thụ hưởng.

Trong năm 2025, BIDV đã thực hiện khởi kiện Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ra Tòa án Nhân dân khu vực 2 - Quảng Ngãi về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Theo hồ sơ khởi kiện, BIDV yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung thực hiện các nghĩa vụ của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0612/2010/HĐTD ngày 06/12/2010 cho đến khi tất toán các khoản nợ hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp của khoản vay. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung vẫn tiếp tục nộp bổ sung hồ sơ và đàm phán hòa giải với BIDV theo thông báo của Tòa án Nhân dân khu vực 2 - Quảng Ngãi.

- (7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0180/11/TD/VI ngày 25/10/2011 và các Phụ lục Hợp đồng tín dụng, số tiền vay là 20 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn đầu tư Nhà máy xi măng Đại Việt - Dung Quất. Khoản vay có thời hạn 120 tháng, được đảm bảo bằng tài sản một bên thứ ba. Khoản vay đã quá hạn thanh toán.

#### Lịch trả nợ vay dài hạn

|                      | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| Quá hạn              | 56.132.925.799         | 70.132.925.799         |
| Trong vòng 1 năm     | 121.523.884.654        | 44.701.607.780         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 24.250.605.806         | -                      |
| <b>Cộng</b>          | <b>201.907.416.259</b> | <b>114.834.533.579</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn góp của chủ sở hữu |                | Thặng dư vốn    | Quỹ đầu tư phát triển |                  | LNST chưa phân phối |     | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |     | Cộng |
|---------------------|------------------------|----------------|-----------------|-----------------------|------------------|---------------------|-----|---------------------------------|-----|------|
|                     | VND                    | VND            |                 | VND                   | VND              | VND                 | VND | VND                             | VND |      |
| Tại ngày 01/01/2025 | 1.232.098.120.000      | 57.006.601.053 | 728.041.311.370 | (203.418.275.978)     | (36.939.040.730) | 1.776.788.715.715   |     |                                 |     |      |
| Lãi trong năm       | -                      | -              | -               | 30.177.699.177        | (4.699.882.777)  | 25.477.816.400      |     |                                 |     |      |
| Tại ngày 01/01/2026 | 1.232.098.120.000      | 57.006.601.053 | 728.041.311.370 | (173.240.576.801)     | (41.638.923.507) | 1.802.266.532.115   |     |                                 |     |      |
| Lãi trong kỳ        | -                      | -              | -               | 540.073.126           | (2.311.830.064)  | (1.771.756.938)     |     |                                 |     |      |
| Tại ngày 30/06/2026 | 1.232.098.120.000      | 57.006.601.053 | 728.041.311.370 | (172.700.503.675)     | (43.950.753.571) | 1.800.494.775.177   |     |                                 |     |      |

**Chi tiết cổ đông lớn của Công ty**

|                               | 30/06/2026               |                | 01/01/2026               |                |
|-------------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|                               | Vốn góp                  | Tỉ lệ          | Vốn góp                  | Tỉ lệ          |
|                               | VND                      | %              | VND                      | %              |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 901.240.150.000          | 73,15%         | 901.240.150.000          | 73,15%         |
| Các cổ đông khác              | 330.857.970.000          | 26,85%         | 330.857.970.000          | 26,85%         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.232.098.120.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>1.232.098.120.000</b> | <b>100,00%</b> |

**Cổ phiếu**

|                                               | 30/06/2026  | 01/01/2026  |
|-----------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 123.209.812 | 123.209.812 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 123.209.812 | 123.209.812 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 123.209.812 | 123.209.812 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 123.209.812 | 123.209.812 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 123.209.812 | 123.209.812 |

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu**

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

|                  | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|------------------|-------------------|-------------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 200,28            | 28.494,28         |
| - Euro (EUR)     | 263,55            | 263,55            |

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                 | <b>Kỳ này<br/>VND</b>    | <b>Kỳ so sánh<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán xi măng                           | 1.970.499.952.605        | 1.745.350.253.504         |
| Doanh thu bán clinker                           | 121.892.264.039          | 172.264.612.578           |
| Doanh thu khác                                  | 5.563.035.400            | 3.117.213.263             |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.097.955.252.044</b> | <b>1.920.732.079.345</b>  |
| <b>Trong đó, Doanh thu từ các bên liên quan</b> | <b>28.828.779.933</b>    | <b>58.919.020.409</b>     |
| <i>Chi tiết tại thuyết minh số 34</i>           |                          |                           |

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ so sánh<br/>VND</b> |
|-----------------------|------------------------|---------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 106.431.710.690        | 83.951.385.329            |
| <b>Cộng</b>           | <b>106.431.710.690</b> | <b>83.951.385.329</b>     |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                          | <b>Kỳ này<br/>VND</b>    | <b>Kỳ so sánh<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Giá vốn xi măng                          | 1.672.075.256.633        | 1.460.537.215.678         |
| Giá vốn clinker                          | 123.966.302.634          | 189.411.643.164           |
| Giá vốn khác                             | 7.426.034.398            | 12.401.982                |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (5.955.615)              | (63.074.876)              |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.803.461.638.050</b> | <b>1.649.898.185.948</b>  |

**26. DOANH THU TÀI CHÍNH**

|                                   | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ so sánh<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng            | 70.355.973            | 41.286.809                |
| Lãi ký quỹ hoàn nguyên môi trường | 155.396.541           | -                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá             | 644.357.147           | 296.172.852               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>870.109.661</b>    | <b>337.459.661</b>        |

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                        | Kỳ này<br>VND         | Kỳ so sánh<br>VND     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay        | 15.902.572.639        | 16.480.978.445        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 263.451.634           | 20.887.800            |
| Chi phí tài chính khác | 157.606.329           | 157.606.329           |
| <b>Cộng</b>            | <b>16.323.630.602</b> | <b>16.659.472.574</b> |

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                                                                            | Kỳ này<br>VND          | Kỳ so sánh<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                                                                          | 17.746.048.475         | 18.212.096.673        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                           | 199.304.598            | 127.011.022           |
| Chi phí phát triển thị trường                                                              | 23.510.293.834         | 22.518.431.556        |
| Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (Vicem) | 5.364.536.096          | 4.811.092.059         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                  | 45.321.933.832         | 32.541.172.028        |
| Chi phí khác                                                                               | 14.183.848.151         | 16.508.616.866        |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>106.325.964.986</b> | <b>94.718.420.204</b> |

## 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                              | Kỳ này<br>VND         | Kỳ so sánh<br>VND     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                            | 28.938.943.343        | 27.096.200.713        |
| Chi phí vật liệu quản lý                     | 70.731.402            | 147.095.535           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định             | 1.597.344.271         | 2.039.802.661         |
| Thuế, phí và lệ phí                          | 4.959.755.219         | 6.619.549.017         |
| Chi phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (Vicem) | 5.364.536.096         | 4.811.092.059         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 8.024.351.938         | 8.335.052.088         |
| Chi phí khác                                 | 16.957.744.362        | 13.904.210.784        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>65.913.406.631</b> | <b>62.953.002.857</b> |

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Kỳ này<br>VND            | Kỳ so sánh<br>VND        |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 904.493.778.159          | 816.486.225.118          |
| Chi phí nhân công                | 155.446.316.429          | 151.894.397.614          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 159.676.208.278          | 151.454.615.763          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 590.283.973.517          | 562.733.763.429          |
| Chi phí khác                     | 78.638.362.175           | 67.574.788.959           |
| Hoàn nhập dự phòng               | 305.204.695              | (663.074.876)            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.888.843.843.253</b> | <b>1.749.480.716.007</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. CHI PHÍ KHÁC**

|                                              | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ so sánh</b>     |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Các khoản nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước | 1.493.515.230        | 7.378.557.054         |
| Chi phí tái chế vỏ bao                       | -                    | 3.389.989.384         |
| Các khoản khác                               | 135.464.959          | 163.532.461           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.628.980.189</b> | <b>10.932.078.899</b> |

**32. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

|                                                    | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ so sánh</b> |
|----------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ  | 1.046.492.006        | -                 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con | -                    | -                 |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.046.492.006</b> | <b>-</b>          |

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                         | <b>Kỳ này</b>   | <b>Kỳ so sánh</b> |
|---------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                                         | <b>VND</b>      | <b>VND</b>        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | (1.771.756.938) | 2.737.482.496     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 540.073.126     | 5.114.216.861     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                          | -               | -                 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu              | 540.073.126     | 5.114.216.861     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ     | 123.209.812     | 123.209.812       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>4</b>        | <b>42</b>         |

**34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                         | <b>Mối liên hệ</b>                        |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)                        | Công ty mẹ                                |
| Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung                           | Công ty con                               |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch                   | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng                     | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp                      | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên                        | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn                        | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai                      | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân                        | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao                      | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                              | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem         | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng                     | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng              | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng                      | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch                    | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Cổ phần Logistic Vicem                               | Công ty con của VICEM                     |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng                     | Đơn vị thuộc VICEM                        |
| Viện Công nghệ Xi măng Vicem                                 | Đơn vị thuộc VICEM                        |
| Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng                       | Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem |

## Số dư với bên liên quan

|                                                 | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                      | <b>8.367.531.520</b>   | <b>8.776.070.301</b>   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp         | 1.256.569.200          | -                      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                 | 7.110.962.320          | 8.776.070.301          |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                  | <b>9.997.990.180</b>   | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng        | 25.085.700             | -                      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân           | 9.876.904.480          | -                      |
| Viện Công nghệ Xi măng Vicem                    | 96.000.000             | -                      |
| <b>Phải thu khác</b>                            | <b>230.663.345</b>     | <b>218.181.817</b>     |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                   | 230.663.345            | 218.181.817            |
| <b>Phải trả người bán</b>                       | <b>195.082.330.582</b> | <b>151.367.862.772</b> |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                   | 54.953.693.722         | 43.335.067.588         |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp         | 32.112.448.862         | 10.349.288.893         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem  | 60.192.689.867         | 63.232.814.309         |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | 2.239.595.892          | 2.129.564.736          |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng         | 44.747.029.756         | 31.950.434.763         |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng        | 709.672.483            | 169.672.483            |
| Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng          | 127.200.000            | 201.020.000            |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                 | <b>1.760.010.843</b>   | <b>3.517.143.547</b>   |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | 1.760.010.843          | 2.246.870.843          |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng         | -                      | 1.270.272.704          |
| <b>Phải trả khác</b>                            | <b>2.443.013.697</b>   | <b>876.712.328</b>     |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                   | 2.443.013.697          | 876.712.328            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                             | <b>100.000.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                   | 100.000.000.000        | 150.000.000.000        |

## Giao dịch với bên liên quan

|                                                 | Kỳ này                | Kỳ so sánh            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                   |
| <b>Doanh thu</b>                                | <b>28.828.779.933</b> | <b>58.919.020.409</b> |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng        | 4.276.718.332         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp         | 1.163.490.000         | 1.043.135.696         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem  | 6.133.362.962         | 30.187.057.508        |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | 450.796.284           | 402.657.401           |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng         | 16.804.412.355        | 27.286.169.804        |
| <b>Trả nợ vay</b>                               | <b>50.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b>  |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                   | 50.000.000.000        | 2.000.000.000         |
| <b>Trả cổ tức</b>                               | <b>-</b>              | <b>30.062.007.500</b> |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                   | -                     | 30.062.007.500        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                          | <b>1.566.301.369</b>  | <b>1.772.235.617</b>  |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                   | 1.566.301.369         | 1.772.235.617         |

## Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

|                                                 | Kỳ này<br>VND          | Kỳ so sánh<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                    | <b>268.058.062.813</b> | <b>287.925.147.464</b> |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                   | 10.757.987.162         | 9.558.216.840          |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng        | 1.797.605.827          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp         | 87.251.669.805         | 92.103.002.469         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân           | 113.977.332            | -                      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                 | 4.575.099.982          | -                      |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem  | 82.035.018.900         | 126.231.771.890        |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | 2.540.535.100          | 2.438.384.000          |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng         | 78.486.168.705         | 57.590.364.858         |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng        | 500.000.000            | 3.407.407              |

Thủ lao, Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng đã chi trả trong kỳ:

| Họ và tên             | Chức vụ                                                                                                  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ so sánh<br>VND    |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Lê Trung Kiên     | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/06/2026)                                                                 | -                    | -                    |
| Ông Lê Hữu Hà         | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)                                                               | 48.000.000           | 48.000.000           |
| Ông Nguyễn Sỹ Cường   | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/06/2026); Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/05/2026)                     | 533.580.967          | 483.456.208          |
| Ông Lê Huy Quân       | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/06/2026); Quyền Tổng giám đốc đến ngày 20/05/2026; Phó Tổng giám đốc | 739.382.999          | 721.761.448          |
| Ông Nguyễn Chí Thức   | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/06/2026); Phó Tổng giám đốc                                            | 546.950.708          | 505.936.208          |
| Ông Nguyễn Minh Đức   | Thành viên HĐQT                                                                                          | 40.000.000           | 36.000.000           |
| Bà Lê Thị Khanh       | Thành viên HĐQT độc lập                                                                                  | 40.000.000           | 36.000.000           |
| Ông Nguyễn Trường Thư | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)                                                             | 40.000.000           | 36.000.000           |
| Ông Ngô Đức Việt      | Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)                                                     | 40.000.000           | 36.000.000           |
| Ông Phạm Văn Phương   | Phó Tổng giám đốc                                                                                        | 548.133.220          | 501.891.208          |
| Ông Nguyễn Đức Sơn    | Kế toán trưởng                                                                                           | 542.688.708          | 493.656.208          |
| <b>Cộng</b>           |                                                                                                          | <b>3.118.736.602</b> | <b>2.898.701.280</b> |

Thù lao, thu nhập của Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ:

| Họ và tên          | Chức vụ                                               | Kỳ này<br>VND      | Kỳ so sánh<br>VND  |
|--------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Tạ Hữu Hiền    | Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18/06/2026)     | 40.000.000         | 36.000.000         |
| Bà Phạm Thị Thúy   | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18/06/2026) | 142.526.780        | 139.760.547        |
| Ông Lê Trọng Thành | Thành viên Ban kiểm soát                              | 32.000.000         | 24.000.000         |
| <b>Cộng</b>        |                                                       | <b>214.526.780</b> | <b>199.760.547</b> |

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm clinker, xi măng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động này.

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2026 được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, chi tiết như sau:

| BÁO CÁO<br>TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | Mã<br>số | 01/01/2026<br>trước điều chỉnh | 01/01/2026<br>sau điều chỉnh | Chênh lệch      |
|--------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                                |          | VND                            | VND                          | VND             |
| Nợ ngắn hạn                    | 310      | 1.368.031.294.449              | 1.368.031.294.449            | -               |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận     | 313      | -                              | 2.058.353.753                | (2.058.353.753) |
| Phải trả ngắn hạn khác         | 320      | 12.890.309.199                 | 10.831.955.446               | 2.058.353.753   |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật  
Tổng giám đốc





Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Sỹ Cường